

# TRẦN NHÂN TÔNG VÀ THIỀN PHÁI TRÚC LÂM

(Chương XII - Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập 1)

Nguyễn Lang

## MỘT ÔNG VUA XUẤT GIA

Năm 1299, vua Nhân Tông xuất gia tại chùa Hoa Yên núi Yên Tử, lấy hiệu là Hương Vân Đầu Đà (sau này vua đổi hiệu là Trúc Lâm Đầu Đà). Vua được nhận là người truyền thừa chính thức của phái Yên Tử, thế hệ thứ sáu, tiếp nối vị tổ thứ năm là thiền sư Huệ Tuệ. Từ đó trở đi, phái Yên Tử trở thành nổi tiếng, thế lực lan rộng trong triều đình và giữa nhân gian. Một ông vua đã từng đánh bại cuộc xâm lăng của nhà Nguyên, một ông vua đã đem hòa bình và thịnh trị về cho dân, một ông vua như thế khi đi xuất gia chắc chắn đã gây nên một tiếng vang lớn và khiến tất cả mọi người trong nước hướng nhìn về ngọn núi Yên Tử. Đạo Phật trở thành yếu tố tâm lý liên kết toàn dân lại trong mục đích xây dựng và bảo vệ quốc gia. Nhân Tông và Anh Tông là những nhà chính trị giỏi, nhưng đồng thời cũng là những Phật tử thật sự. Nhà phê bình lịch sử có thể nói họ lợi dụng đạo Phật cho chính trị nhưng nhà phê bình văn hóa cũng có thể nói họ là những người Phật tử sùng đạo.

Phong trào Phật Giáo nhập thế gọi là Trúc Lâm Yên Tử chỉ hưng thịnh cho đến giữa khoảng thế kỷ thứ mười bốn. Sau đó, phong trào yếu dần. Từ đây thiếu sự nâng đỡ của những ông vua Phật tử, đạo Phật rút lui về căn cứ của mình ở chùa trên núi và nơi thôn quê. Các chùa ở thủ đô Thăng Long thôi đóng vai trò quan trọng về chính trị.

Một thời gian sau ngày xuất gia, vua Nhân Tông đổi pháp hiệu là Trúc Lâm. Ta biết rằng vị tổ thứ hai của thiền phái Yên Tử, thiền sư Đạo Viên (hay Viên Chứng) ngày xưa đã được ban hiệu là Trúc Lâm quốc sư. Nhân Tông đã xuất gia và đã trở nên một vị cao tăng, tổ thứ sáu của phái Yên Tử và là tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm: ta gọi vua bằng pháp hiệu Trúc Lâm của vua, trong khi không quên rằng Trúc Lâm quốc sư Đạo Viên là vị tiền bối của vua.

Trúc Lâm Đầu Đà tên tục là Trần Khâm, con của vua Trần Thánh Tông, sinh năm 1258, lên ngôi vua năm 20 tuổi, xuất gia năm 41 tuổi và tịch năm 1308 vào lúc 51 tuổi. Tác giả *Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* viết: "Vua được tinh anh của thánh nhân, đạo mạo thuần túy, nhan sắc như vàng, thể chất hoàn toàn, thần khí tươi sáng, hai cung đều cho là lạ, gọi là Kim Tiên Đồng Tử [1]; ở vai bên tả có nốt ruồi đen, cho nên có thể cáng đáng được việc lớn; ở ngôi 14 năm, nhường ngôi 5 năm, xuất gia 8 năm, thọ 51 tuổi, băng hà ở am Ngọa Vân núi Yên Tử. Hòa nhã, cố kết lòng dân, sự nghiệp phục hưng làm vẻ vang đời trước, thực là vua hiền đời Trần. Song vui lòng ở kinh Phật, tuy bảo là đến siêu thoát, nhưng không phải là đạo trung dung của thánh nhân." Sử thần Ngô Sĩ Liên còn nói: "Nhân Tông trên thờ Từ Cung tỏ rõ đạo hiếu, dưới dùng người hiền lập nên võ công, nếu không phải là bậc nhân minh anh vũ thì làm sao được như thế? Duy có việc xuất gia là không hợp với đạo trung dung." Đó là những lời phê bình về vua Nhân Tông của các sử thần theo Nho Giáo.

Hồi còn nhỏ tuổi, Trúc Lâm đã có ý không muốn làm vua. Và muốn nhường địa vị đông cung thái tử cho em. *Sách Tam Tổ Thực Lục* nói: "Một đêm vào giờ Tý, vua vượt thành mà đi, muốn vào núi Yên Tử. Đến chùa ở núi Đông Cứu thì trời sáng, liền vào ẩn trong tháp. Vị tăng trụ trì thấy tướng mạo dị thường liền đem thức ăn khoản đãi. Hôm ấy thái hậu và vua Thánh Tông sai quần thần tìm tứ tán, bắt đấng vua phải về. Khi lên ngôi, tuy ngồi lên chín

bệ vinh quang nhưng sinh hoạt rất thanh tịnh. Một hôm ngủ trưa tại chùa Tư Phúc trong đại nội vua mộng thấy trên rốn mình nở ra một hoa sen lớn như bánh xe, trên đó có một đức Phật vàng. Bên cạnh, có người chỉ vào vua mà hỏi: Biết đức Phật này không? Đó là đức Biến Chiếu Tôn đấy! Vua tỉnh thức, đem giấc mộng nói lại cho Thánh Tông nghe, ai cũng lấy làm lạ. Từ đó thường ăn chay tránh thịt cá, long nhan gầy mòn. Thánh Tông thấy thế làm lạ, hỏi. Điều Ngự (tức Nhân Tông) cứ thực trình bày. Thánh Tông khóc nói: Ta đã già, cậy vào một mình người, nếu người như thế làm sao nổi được thịnh nghiệp của tổ tông? Điều Ngự cũng khóc. Điều Ngự thánh tính thông minh, hiểu học, nhiều tài, đọc khắp các loại sách thông suốt cả đến nội điển, thường mời các vị thiền khách tới cùng giảng cứu Thiền học. Điều Ngự cũng tìm tới tham khảo với Tuệ Trung thượng sĩ, và do đó thâm nhập được cốt tủy của Thiền học, cho nên thường lấy tư cách đệ tử để đối đãi với Tuệ Trung.

Đã đành Trúc Lâm thờ Tuệ Trung làm thầy, nhưng khi xuất gia thọ 250 giới của một vị tỳ khưu vì Tuệ Trung vốn là cư sĩ, không thể truyền giới cho vua được. Ai là hòa thượng trao truyền giới pháp cho Trúc Lâm, và vua thọ giới ở đâu? Hẳn người làm hòa thượng đường đầu truyền giới là thiền sư Huệ Tuệ, lúc ấy đang lãnh đạo sơn môn Yên Tử, tổ sư thứ 5 của thiền phái. Và lễ thọ giới xuất gia của Trúc Lâm chắc chắn được tổ chức trên núi Yên Tử.

Trúc Lâm tuy học với Tuệ Trung nhưng khác với Tuệ Trung ở chỗ vua rất chú trọng về mặt hình tướng của sự việc. Trúc Lâm xứng đáng là vị sáng tổ của một tông phái, người lãnh đạo của một giáo hội. Vua có ý định xuất gia rất sớm, nhưng ý định này chỉ được thực hiện vào năm 1299. Trước đó vua đã ăn chay học Phật một cách kính cẩn[2]. Năm gần đi xuất gia, vua mời Văn Túc Vương Đạo Tái (con của Trần Quang Khải) đến chơi ăn cơm. Vốn rất yêu mến Văn Túc Vương Đạo Tái, vua mời Đạo Tái vào chơi ở Dưỡng Đức điện trong cung Thánh Từ và sai người làm các thức hải vị mời Đạo Tái. Vua vốn đã ăn chay rồi, nên chỉ ngồi nhìn Đạo Tái ăn. Vua có làm bài thơ như sau:

*Món quy cước đỏ thắm*

*Món mã yên vàng thơm*

*Sơn tăng giữ tịnh giới*

*Cùng ngồi không cùng ăn [3]*

Chưa đi xuất gia nhưng tự xem mình như một vị "sơn tăng" rồi, thì biết vua đã chuẩn bị kỹ lưỡng biết bao cho việc xuất gia của mình! Tháng Bảy năm 1299, vua xây một thiền am trên núi Yên Tử gọi là Ngự Dược Am. Xây dựng chỉ sơ sài thôi, bởi vì sang tháng Tám vua đã đi xuất gia. Vốn rất cẩn thận về mặt thể thức, vua không thể không tổ chức lễ này cho long trọng. Chỉ tiếc sử sách không ghi chép lại những chi tiết của ngày xuất gia ấy. Ta cũng không biết 10 vị trong hội đồng truyền giới là những vị nào. Để đánh dấu ngày xuất gia của vua, trong toàn quốc đã phát hành cuốn *Phật Giáo Pháp Sư Đạo Tràn Công Văn Cách Thức*, một cuốn sách nói về thể thức và các bài văn số, tấu, điệp, dùng trong các nghi lễ thọ giới, chẩn tế, cầu an, cầu siêu, khánh thành, v.v... Cuốn sách này nhằm đến việc thống nhất các hình thức nghi lễ của Phật Giáo đương thời. Nó được chính quyền ấn hành khắp nước thay vì được một chùa ấn hành trong phạm vi một khu vực.

### **Ý NGUYỆN XÂY DỰNG MỘT NỀN HÒA BÌNH CHIÊM - VIỆT LÂU DÀI**

Tháng Ba năm 1301, Trúc Lâm đi Chiêm Thành để quan sát Phật Giáo tại đây. Vua đi với tư cách một du tăng, có một số tăng sĩ tùy tùng. Vua đã lưu lại đây cho đến tháng Mười một mới về. Trong thời gian lưu trú tại Chiêm Thành, vua đã đàm đạo với vua nước Chiêm Thành là Chế Mân. Cuộc tiếp xúc này chắc hẳn là một cuộc tiếp xúc rất thân mật; vua Chế Mân tiếp một vị du tăng Việt Nam nhưng đồng thời cũng tiếp một người có thể lực tinh thần rất lớn trong triều đình và ngoài dân chúng. Trong mục đích xây dựng tình hòa hữu giữa hai nước làm nền tảng cho hòa bình lâu dài, Trúc Lâm đã hứa sẽ gả công chúa Huyền Trân cho vua Chăm. Tháng Hai năm 1305, tức là bốn năm sau đó, Chế Mân sai Chế Bồ Đài và bộ đảng hơn 100 người đem vàng bạc, hương trầm và các bảo vật sang để cầu hôn. Lúc này Trúc Lâm đang tu ở Kỳ Lâm viện và đang bận làm lễ thọ giới tỳ khưu và Bồ Tát cho vị đệ tử là Pháp Loa. Các quan trong triều nhiều người khuyên vua Anh Tông nên từ chối. Nhưng Văn Trúc Vương Đạo Tái và thượng tướng Trần Khắc Chung bàn với vua nên làm theo lời hứa gả

của Thượng Hoàng. Vua Anh Tông liền nhận lễ. Tháng sáu năm sau 1306, công chúa Huyền Trân về nhà chồng. Vua Chiêm Thành dâng hai châu Ô và Lý làm sính lễ. Đến năm 1307 hai châu này được đổi tên là Thuận và Hóa. Ta không rõ sự dâng đất này xuất từ thâm ý của vua Chiêm Thành hay là điều kiện của do vua Anh Tông đặt ra. Chỉ biết là khi đất hai châu trở thành đất Việt Nam thì cư dân các thôn La Thủy, Tác Hồng và Đà Bồng không chịu theo về quốc tịch Việt. Vua Anh Tông phải sai Đoàn Nhữ Hài, một người tâm phúc của vua, đến các thôn này tuyên dụ đức ý của triều đình, chọn người bản xứ bổ làm quan, cấp đất cho dân, miễn thuế trong ba năm để vỗ về họ.

Cuộc tình duyên giữa vua Chiêm Thành và công chúa Huyền Trân tiếc thay lại rất ngắn ngủi. Bà về với vua Chiêm Thành tháng Sáu năm 1306 đến tháng Năm năm 1307 thì vua Chiêm mất. Theo tục lệ Chiêm Thành, hễ vua băng hà thì hoàng hậu phải lên đàn thiêu chết theo. Vua Anh Tông sợ công chúa bị hại, liền sai Trần Khắc Chung sang, lấy cớ làm lễ viếng rồi tìm cách cứu công chúa về. Trần Khắc Chung qua Chiêm Thành vào tháng Mười mà mãi đến tháng Tám năm sau mới đưa được công chúa Huyền Trân về tới kinh đô. Trúc Lâm nghe tin con về mừng rỡ xuống núi đón. Sợ triều đình Chiêm giận, Trúc Lâm liền bảo trại chủ Châu Hóa lấy thuyền đưa 300 người Chiêm lưu vong về nước, mong chuộc lỗi Trần Khắc Chung đã đánh lừa Chiêm để đem công chúa về [4]. Chủ ý của Trúc Lâm xây dựng tình huynh đệ giữa hai nước Chiêm-Việt để bảo vệ hòa bình đã không được triều đình đeo đuổi thực hiện. Tháng chạp năm 1311, nghĩa là đúng ba năm sau ngày Trúc Lâm mất, vua Anh Tông đi đánh Chiêm Thành. Sách *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* nói rằng sở dĩ có cuộc chinh phạt Chiêm Thành như thế là vì "vua nước ấy là Chế Chí phản trắc."

Vua nước ấy phản trắc như thế nào? Sách không hề nói. Ta chỉ biết rằng vua Chế Chí sai trại chủ Câu Chiêm sang triều cống nước ta. Đoàn Nhữ Hài liền mật ước với người này hẹn nếu đánh thắng được Chiêm Thành thì sẽ hậu đãi. Quân Việt chia làm ba đạo: Huệ Võ Vương Quốc Chấn tiến tới đường núi, Nhân Huệ Vương Khánh Dư tiến vào bằng đường biển, vua Anh Tông cầm quân đi đường bộ. Cuộc xâm lăng này có sự đồng tình của trại chủ Câu Chiêm. Khi quân đội do vua Anh Tông đến đất Câu Chiêm, Đoàn Nhữ Hài sai người đến trại chủ cho biết ý vua Việt Nam muốn dụ vua Chiêm ra đầu hàng. Trại chủ báo tin cho vua Chế Chí, vua này nghe theo liền đem gia thuộc đi bằng hải đạo ra hàng. Đó là vào tháng năm: vua Chế Chí bị bắt đem về, em vua là Chế Đà A Bà Niêm được đưa lên trấn giữ đất Chiêm Thành. Sau này mối thù Chiêm-Việt bùng nổ; chiến tranh giữa hai nước kéo dài và cuộc chiến đã làm suy yếu cả cơ nghiệp nhà Trần. Ý kiến và sự sắp đặt của Đoàn Nhữ Hài trong cuộc chiến tranh xâm lăng Chiêm Thành đã là một yếu tố rất quan trọng.

### **XÂY DỰNG MỘT GIÁO HỘI MỚI**

Cuộc đời xuất gia của Trúc Lâm là một cuộc đời hoạt động tích cực. Ngoài những mùa kết hạ (ba tháng tịnh tu) tại các am Tử Tiêu, Ngọa Vân, Thạch Thất, Tri Kiến hay tại các chùa Vĩnh Nghiêm và Siêu Loại, Trúc Lâm thường đi vân du hoằng đạo đây đó. Sách *Tam Tổ Thực Lục* nói năm 1304, "Điều Ngự (tức Trúc Lâm) đi khắp mọi nẻo thôn quê, khuyên dân phá bỏ các dâm từ và thực hành giáo lý Thập Thiện." Hồi đó trong dân gian còn có những nơi thờ tự những tượng thần lửa thể và sinh thực khí, những đền thờ này chính là những dâm từ nói tới trong *Tam Tổ Thực Lục*. Cổ nhiên một vị thiền sư như Trúc Lâm đến đâu cũng được dân chúng ái mộ, khâm phục, và lời khuyên của vua có tác dụng rất lớn. Thập Thiện chính là giáo lý nhập thể căn bản của đạo Phật; lấy giáo lý Thập Thiện làm cơ bản cho đạo đức xã hội, Trúc Lâm đã có ý muốn xây dựng một xã hội trên nền tảng luân lý đạo Phật. Một ông vua còn ngồi trên ngôi ủng hộ Phật Giáo, một ông vua cha làm thiền sư chu du trong quần chúng: sự kiện này thật đặc biệt chưa từng có. Dù có ý thức hay không, Trúc Lâm cũng đã góp phần vào việc củng cố triều đại chế độ bằng những công tác hành đạo tích cực trong dân gian.

Cuối năm 1304, vua Anh Tông thỉnh Trúc Lâm vào Đại Nội và xin thọ Tại Gia Bồ Tát Tâm Giới. Những bậc quốc vương thọ giới Bồ Tát Tại Gia là những người phát nguyện dùng khả năng và quyền hạn của ngôi vị mình để phục vụ cho nhân sinh của Bồ tát. Ngày Trúc Lâm vào thành, vương công bách quan đều theo vua đi đón. Thấy vua phát nguyện thọ giới

Bồ tát, mọi người cũng xin phát nguyện thọ tam quy ngũ giới. Trên phương diện hình thức, ta thấy cả một triều đình trở thành Phật tử, nhưng đứng về phía nội dung mà xét, ta phải biết chắc có nhiều người thọ giới chỉ vì thấy vua thọ giới và không muốn làm mất ân sủng triều đình. Những người theo chủ nghĩa cơ hội thời nào cũng có.

Thiền phái Trúc Lâm là một nền Phật Giáo nhập thế, liên hệ mật thiết tới chính trị, phong hóa của xã hội. Con người của Trúc Lâm rất thích hợp với một phong trào như thế và đó là lý do chính khiến thiền phái này được thành lập. Truyền thống Phật Giáo Yên Tử đến đời của Trúc Lâm đã mang nặng tích cách xã hội nhập thế cho nên việc dùng một danh từ mới cho tông phái cũng là một việc đương nhiên hợp lý.

Trúc Lâm có phong độ của một người lãnh đạo giáo hội, một vị tăng thống, và điều này cố nhiên là vang bóng của sự nghiệp làm vua trước kia. Vua rất thao thức muốn tìm một pháp tử, tức là một người nối tiếp được sự nghiệp hoằng đạo nhập thế của mình. Trong thời gian du hành trong nhân gian, Trúc Lâm cũng có ý định tìm một người như thế. Đến năm 1304 đến thôn Nam Sách, Trúc Lâm gặp một người trai trẻ, tuổi hai mươi mốt, muốn xuất gia, tên là Đồng Kiên Cương. Thấy dung mạo khác thường, Trúc Lâm tự bảo: "Người trai trẻ này có đạo nhãn, sau này chắc sẽ trở thành pháp khí." Vui vì sự gặp gỡ này, Trúc Lâm đặt tên cho chàng là Thiện Lai, cho thọ giới Sa Di, và gửi đi tham học với Tính Giác Hòa thượng. Thiện Lai sau này là Pháp Loa, vị tổ thứ hai của thiền phái Trúc Lâm. Pháp Loa chỉ làm sa di được trên một năm; sang năm 1305, thì Trúc Lâm đã cho ông thọ giới Tỳ Khưu và Bồ tát. Sang năm 1306 thì ông đã được lập làm giảng sư ở chùa Siêu Loại. Cố nhiên, một người có căn trí linh lợi như Pháp Loa có thể đi những bước nhanh như thế, nhưng trong truyền thống thiền viện, ít ai vội vã đưa một người mới xuất gia lên địa vị giảng chủ của một thiền viện khi ông này chưa đầy ba tuổi tu. Ta cũng hiểu rằng Trúc Lâm tự biết không còn sống được nhiều năm nữa nên đã chuẩn bị kỹ lưỡng như vậy, như đã chuẩn bị kỹ lưỡng cho việc xuất gia của mình. Vua tự mình dạy Phật Pháp cho Pháp Loa: các bộ *Truyền Đăng Lục*, *Đại Tuệ Ngữ Lục* đều chính do vua dạy riêng cho Pháp Loa học. Năm 1307, hồi Pháp Loa mới lên 24 tuổi; Trúc Lâm đã viết tâm kệ và lấy y bát truyền cho Pháp Loa ngày mồng một tết năm Mậu Thân (1308) - Trúc Lâm sẽ tịch vào tháng mười một năm này - Trúc Lâm chính thức ủy Pháp Loa kế thế trụ trì chùa Siêu Loại, làm tổ thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm. Việc này xảy ra trong sự chứng giám của vua Anh Tông. Ta đã đọc đoạn nói về việc này trong sách *Tam Tổ Thực Lục*.

"Năm Mậu thân, niên hiệu Hưng Long thứ 16, vào ngày mồng một tháng giêng, Pháp Loa phụng mệnh làm người nối pháp trụ trì chùa Siêu Loại ở giảng đường Cam Lộ. Bắt đầu buổi lễ, mọi người làm lễ ở tổ đường; đại nhạc được tấu lên, các loại danh hương được xông đốt... Điều Ngự đưa Pháp Loa vào lạy ở tổ đường xong, cùng xuống thực đường để ăn cháo sáng. Sau buổi triều thực. Nhạc tấu lên, trống lớn nổi dậy, đại chúng chư tăng được triệu tập cùng lên pháp đường; lúc đó vua Anh Tông đã ngự giá tới chùa; ngôi chủ khách đã phân xong, mọi người cùng ngồi. Anh Tông lúc đó đóng vai một vị đàn việt lớn của Phật Pháp, ngồi vào ghế khách của pháp đường, quốc phụ thượng tể [5] cùng với các quan cùng đứng dưới sân. Điều ngự thăng đường thuyết pháp. Thuyết pháp xong điều ngự rời pháp tòa, dắt Pháp Loa cho ngồi trên pháp tòa ấy, rồi đứng đối diện Pháp Loa làm lễ thăm hỏi. Sau đó Pháp Loa đáp bái lại. Điều ngự trao pháp y cho Pháp Loa khoác vào. Bấy giờ Điều Ngự ngồi xuống ghế khúc lục một bên để nghe Pháp Loa thuyết pháp. Xong rồi, Điều ngự đem Sơn Môn (Giáo Hội) Yên Tử và chùa Siêu Loại ủy cho Pháp Loa kế thế trụ trì, làm tổ thứ hai phái Trúc Lâm."

Trúc Lâm đã sắp đặt mọi việc rất vén khéo và đúng lúc. Cả triều đình có mặt tại buổi lễ hôm đó cùng với vua Anh Tông đều chứng kiến sự kiện truyền y pháp giữa thầy trò Trúc Lâm và Pháp Loa, sau này không ai có thể phủ nhận giá trị lãnh đạo của Pháp Loa nữa. Tất cả những điều này cho ta thấy chủ ý của Trúc Lâm muốn đặt cơ sở vững chãi cho một nền Phật Giáo thống nhất và nhập thế tại Việt Nam. Pháp Loa sau này đã thi hành được dễ dàng nhiệm vụ lãnh đạo giáo hội của mình, và Anh Tông cung kính vâng theo di chúc của Trúc Lâm, đối với Pháp Loa luôn xưng là đệ tử, hết lòng ủng hộ việc hành đạo của Pháp Loa.

Phong trào phát triển nhập thế do Trúc Lâm xây dựng đã được đông đảo quần chúng

tham dự. Ngày mười sáu tháng chín năm Canh tuất (1310) triều đình làm lễ rước linh cữu đựng tro xương Trúc Lâm về chôn ở làng Quy Đức phủ Long Hưng. Một ít tro xương này thì được an trí tại bảo tháp ở am Ngọa Vân trên núi Yên Tử. Linh cữu, trước khi rước về lãn Quy Đức, được tạm quàn ở điện Diên Hiền trong thành. Sắp đến giờ phát dẫn linh cữu rồi mà quan liêu và dân chúng đứng đầy khắp cung điện, trong ngoài như nêm, không có cách gì mà rước linh cữu ra cho được. Binh lính cầm roi xua đuổi dân chúng cũng không giải tán được. Rốt cuộc vua Anh Tông phải cho gọi chi hậu chánh chương là Trịnh Trọng Tử tới vấn kế. Trọng Tử liền tổ chức quân đội dưới quyền mình, bày ra đây đó những nhóm hát điệu long ngâm, trên thềm, ngoài sân. Quần chúng thấy lạ, bèn kéo nhau ra vây quanh những nhóm trình diễn này, nhờ đó mà cung điện mới giảm người, đám rước mới thực hiện được. Chi tiết này trong sách *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* cho ta thấy lòng ái mộ của dân chúng đối với Trúc Lâm, và cũng cho ta thấy không khí thân mật, đơn giản, đượm sắc thái hòa bình của thời đại.

(Còn tiếp)

### Chú thích:

[1] (65) Sách Tam Tổ Thực Lục gọi là “Kim Phật”

[2] (66) Sau khi những trận đánh ở biên giới Lào Việt kết thúc vào mùa hè năm 1295, Trúc Lâm đã từng đi thực tập xuất gia ở chùa Vũ Lâm (ở làng Vũ Lâm đã từng đi thực tập, phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình). Mãi đến năm 1299 vua mới chính thức xuất gia tại núi Yên Tử. tại Vũ Lâm có sẵn một hành cung của Nhân Tông vì Nhân Tông tập sự xuất gia tại đó nên hành cung được biến thành chùa Vũ Lâm.

[3] (67)

Hồng thấp bác quy cước

Hoàng hương chích mã yên

Sơn tăng trì tịnh giới

Đồng tọa bất đồng xan

[4] (68) Khắc Chung nói với người Chiêm Thành rằng trước khi công chúa lên hỏa đàn chết theo vua Chiêm thì nên để công chúa ra ngoài bờ biển để làm lễ chiêu hồn ở ven trời, đốn linh hồn vua Chiêm cùng về hỏa đàn. Người Chiêm nghe theo; Khắc Chung dùng thuyền nhẹ cướp lấy công chúa đem về. Lệnh đênh loanh quanh mãi ở đường biển, mười tháng sau mới về đến kinh sư. Theo sách *Đại Nam Nhất Thống Chí*, công chúa Huyền Trân sau khi về nước đã xuất gia tu học tại chùa Nộn Sơn, xã Hồ Sơn, huyện Thiên Bản tỉnh Nam Định.

[5] (69) Huệ Võ Đại Vương Quốc Chấn.